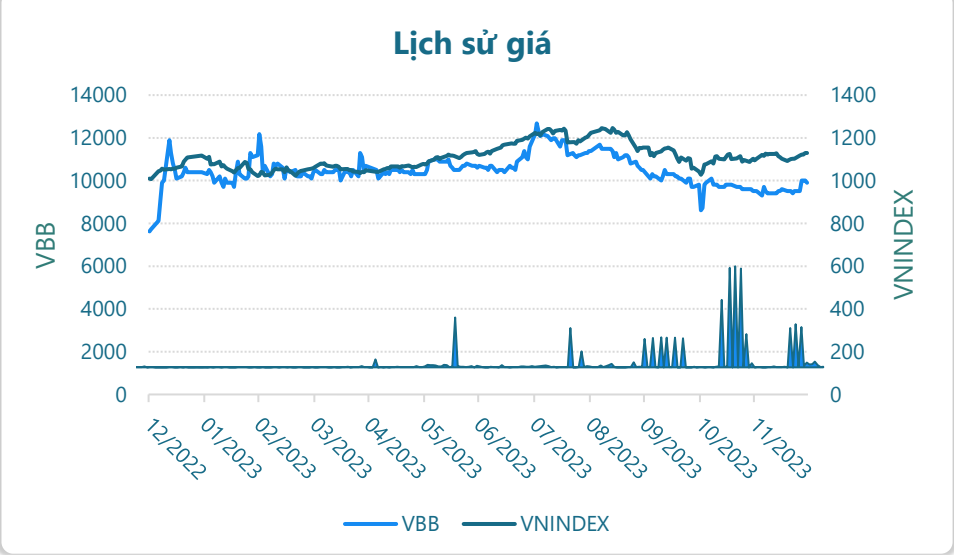
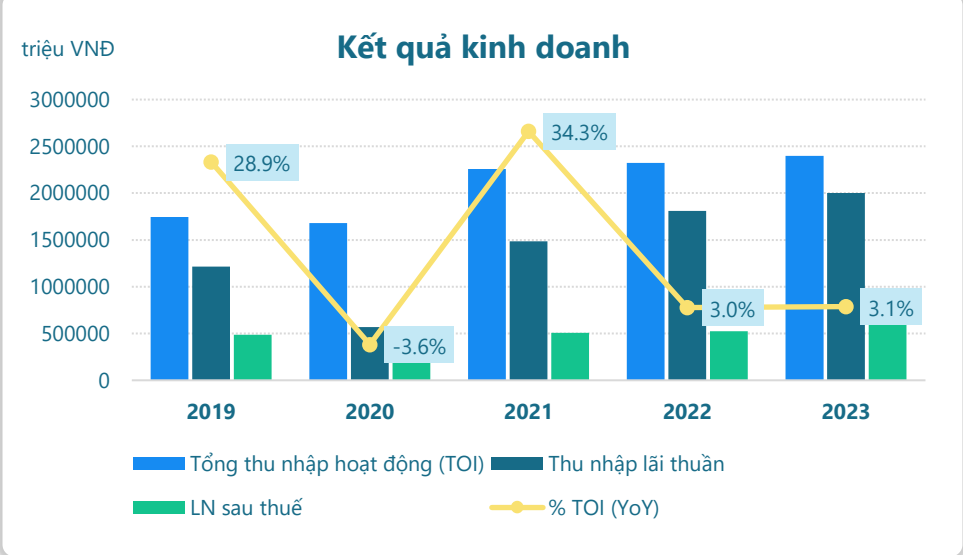
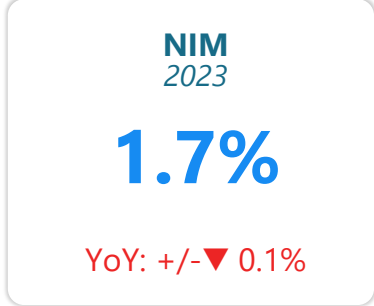
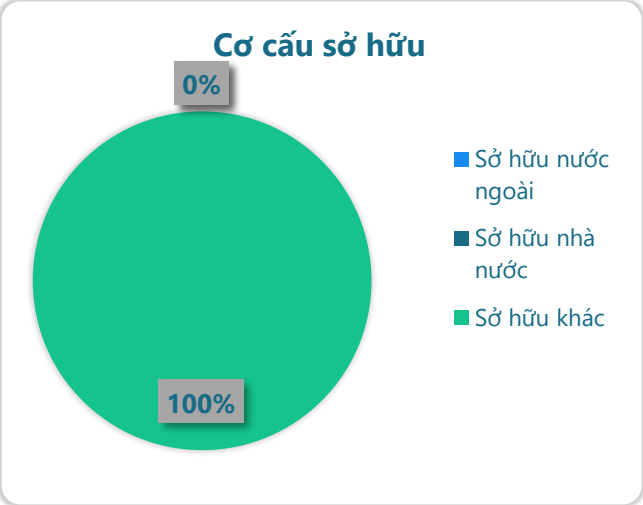


# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VBB)

## Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín

Ngày 29/12/2023	10,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.4%	-2.0%	-6.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,626 - 12,677
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,777
Số lượng CPLH (CP)	477,682,669
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,540
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.31
EPS	1,355
P/E	7.4

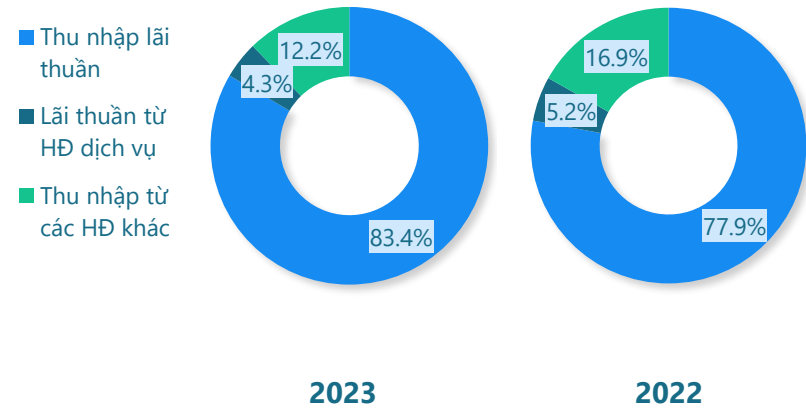


Tổng thu nhập hoạt động của **VBB** năm **2023** **tăng trưởng 3.11%** so với năm trước, đạt **2,396,836** tỷ đồng. Trong đó thu nhập lãi thuần cũng **tăng trưởng 10.4%**, đạt **1,999,898** tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế đạt **646,866** tỷ đồng **tăng trưởng 23.8%** so với năm trước.

Tỷ suất sinh lợi của Tài sản có sinh lãi (YOEА) **tăng thêm 1.18%** so với năm trước đạt **8.11%**, nhưng vẫn **thấp hơn** mức **trung bình ngành 8.30%**. Tỷ lệ thu nhập lãi thuần (NIM) **giảm đi 0.10%** ở mức **1.66%**, nhưng **thấp hơn** mức NIM trung bình ngành **3.46%**.

# Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín

## Thu nhập thuần



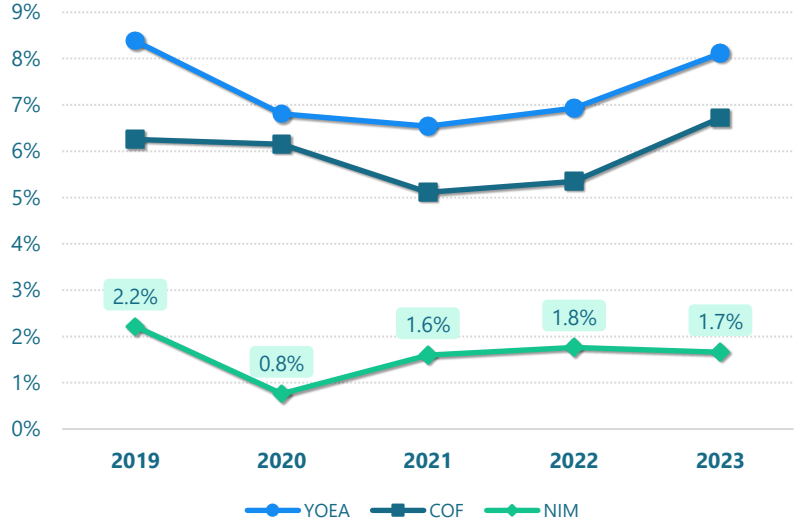
Năm \*\*2023, thu nhập từ lãi thuần của VBB chiếm 83.4% tổng thu nhập và tỷ lệ này cao hơn năm trước (77.9%). Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ chiếm 4.31% và thu nhập từ các hoạt động khác chiếm 12.2% tổng thu nhập.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đạt 115,168 tỷ đồng, giảm 61.7% so với năm trước.

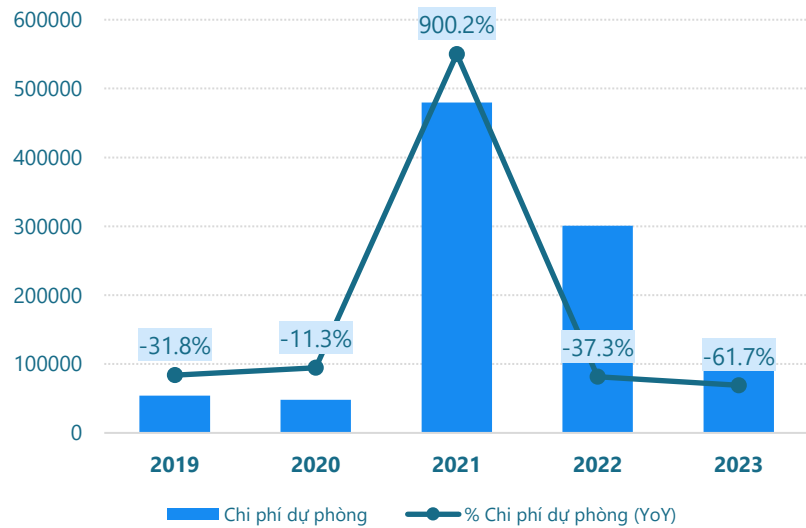
Tỷ lệ chi phí huy động vốn (COF) là 6.72%, tăng thêm 1.37 đ% so với năm trước. Cho thấy chi phí huy động vốn của ngân hàng ngày càng đắt đỏ hơn. COF của VBB cao hơn trung bình ngành (4.84%) 1.88 đ%, là một dấu hiệu tiêu cực cho thấy ngân hàng đang phải trả mức lãi suất cao hơn để huy động nguồn vốn so với các ngân hàng khác.

Chi phí hoạt động của VBB năm 2023 là 1,469,723 tỷ đồng, tăng 7.47% so với năm trước. Bên cạnh đó Tỷ số chi phí trên thu nhập (CIR) bằng 61.3% cũng cao hơn năm trước 2.49 đ% cho thấy chi phí hoạt động đang tăng nhanh hơn so với thu nhập hoạt động. CIR của VBB thấp hơn\* CIR trung bình ngành (61.5%) là 0.15 đ%, là một

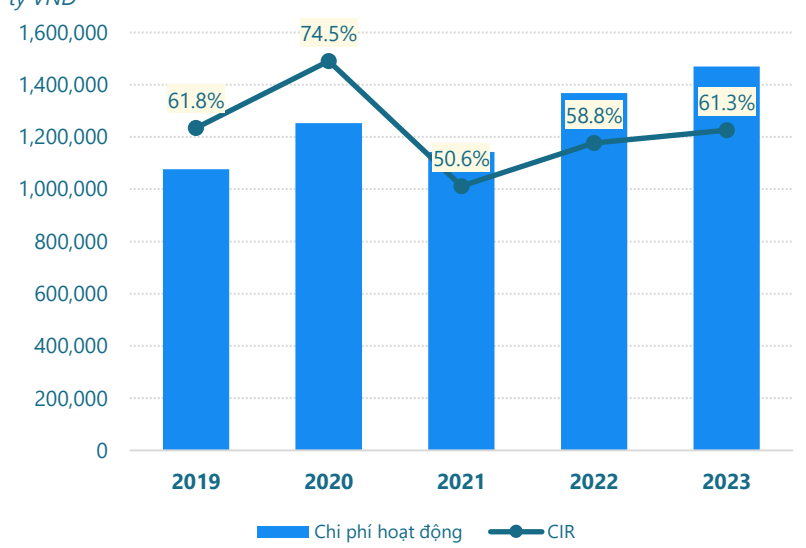
## Tỷ suất sinh lợi, Chi phí



## Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

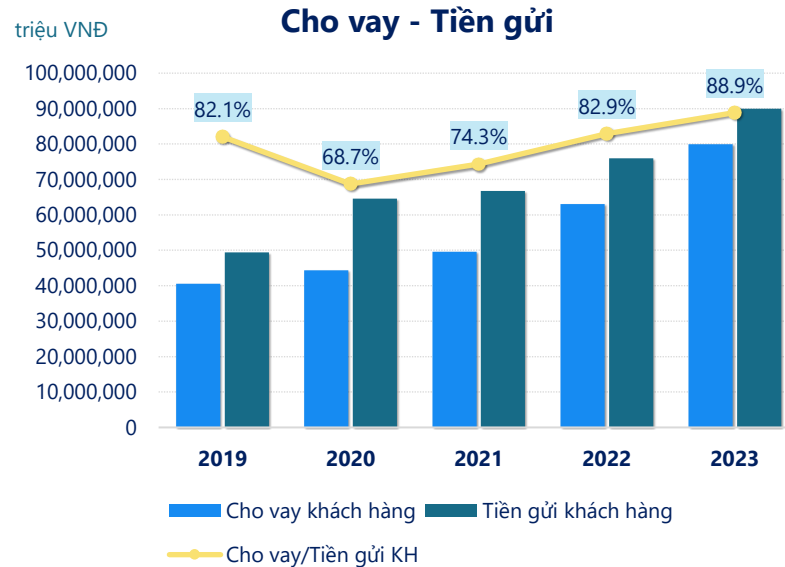


## Tỷ lệ chi phí trên thu nhập

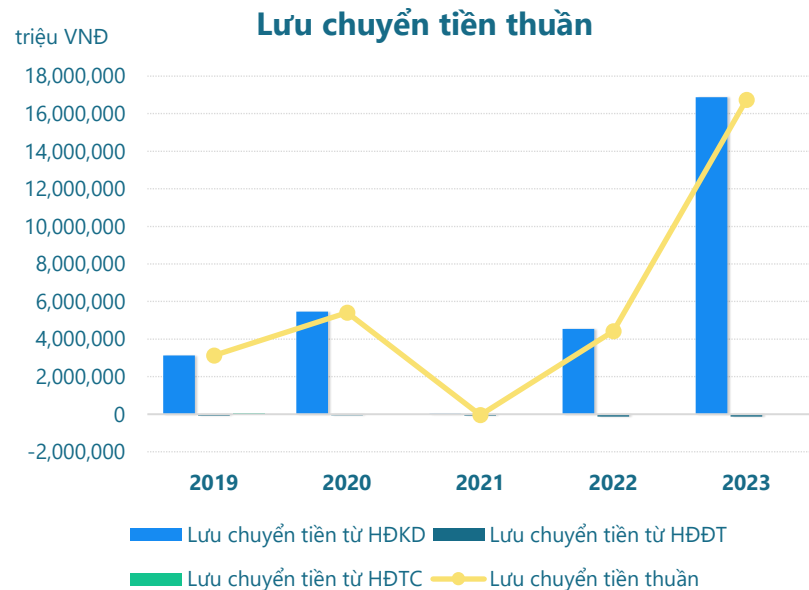


## Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín

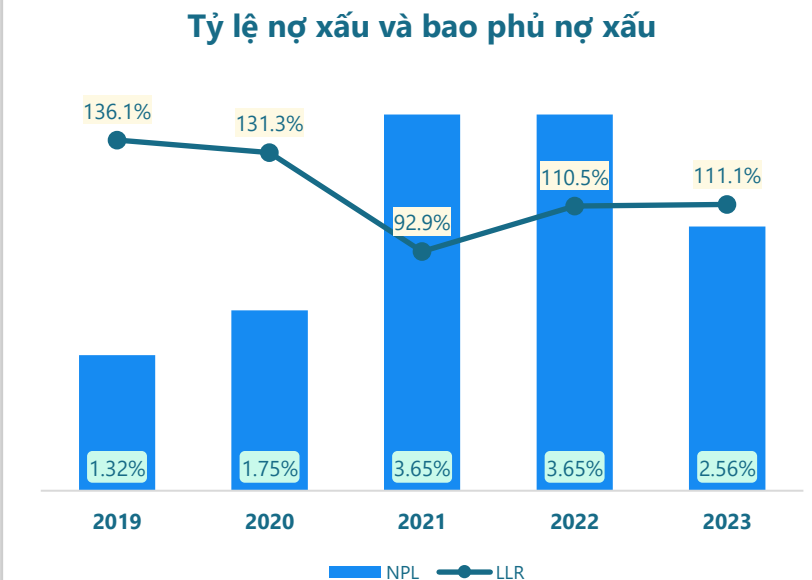
**Lưu chuyển tiền thuần** năm **2023** của **VBB** dương **16,745,104** tỷ đồng, trong đó đóng góp nhiều nhất là **Lưu chuyển tiền từ HĐKD** chiếm **16,870,325** tỷ đồng. Thể hiện quy mô vốn bằng tiền của ngân hàng đang tăng lên đặc biệt khi dòng tiền dương chủ yếu từ HĐKD.



Tỷ lệ nợ xấu (**NPL**) bằng **2.56%** thấp hơn năm trước cùng với Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (**LLR**) tăng lên bằng **111%**. Đây là dấu hiệu tích cực cho thấy ngân hàng đang cải thiện chất lượng tài sản và tăng cường khả năng dự phòng rủi ro, giúp duy trì sự ổn định tài chính.



Năm **2023**, khoản **Cho vay khách hàng** của **VBB** đạt **79,976,558** tỷ đồng, **tăng trưởng 26.9%** so với năm trước. **Tiền gửi khách hàng** đạt **89,995,715** tỷ đồng, **tăng trưởng 18.4%** so với năm trước. **Tỷ lệ cho vay/tiền gửi khách hàng** đạt **88.9%** nhưng cao hơn so với năm trước, cho thấy ngân hàng đang mở rộng hoạt động cho vay tuy nhiên vẫn quản lý tốt đảm bảo thanh khoản và lợi nhuận.



# Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín

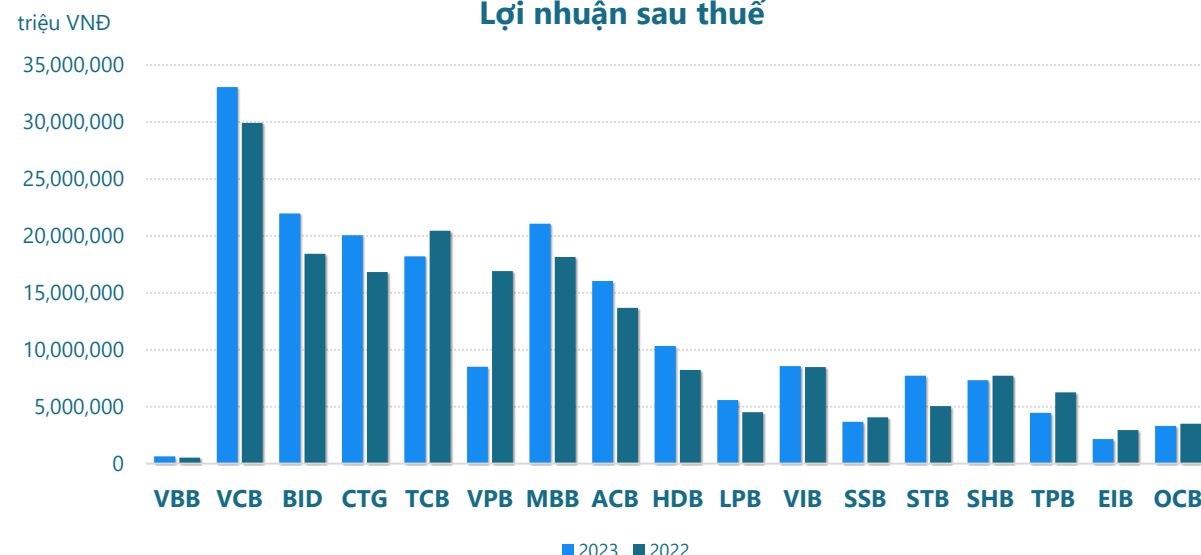
KẾT QUẢ KINH DOANH (triệu VNĐ)	2020	2021	2022	2023
<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>569,759</b>	<b>1,486,208</b>	<b>1,810,880</b>	<b>1,999,898</b>
Lãi thuần từ HĐ dịch vụ	62,505	94,808	121,714	103,348
Lãi thuần từ KD ngoại hối	37,644	11,767	55,610	65,295
Lãi thuần từ CK KD, Đầu tư	852,272	475,575	61,667	77,648
Lãi thuần từ HĐ khác	158,413	189,323	274,699	150,647
Lãi thuần từ góp vốn mua cổ phần	0	0	0	0
<b>Tổng thu nhập hoạt động (TOI)</b>	<b>1,680,593</b>	<b>2,257,681</b>	<b>2,324,570</b>	<b>2,396,836</b>
Chi phí hoạt động	1,252,588	1,142,313	1,367,537	1,469,723
<b>LN trước dự phòng</b>	<b>428,005</b>	<b>1,115,368</b>	<b>957,033</b>	<b>927,113</b>
Chi phí dự phòng	47,947	479,586	300,921	115,168
<b>LN trước thuế</b>	<b>380,058</b>	<b>635,782</b>	<b>656,112</b>	<b>811,945</b>
Thuế	80,513	129,187	133,485	165,079
<b>LN sau thuế</b>	<b>299,545</b>	<b>506,595</b>	<b>522,627</b>	<b>646,866</b>
<b>LN ròng</b>	<b>299,545</b>	<b>506,595</b>	<b>522,627</b>	<b>646,866</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ #REF!	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5,466,826	24,793	4,549,402	16,870,325
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-61,804	-68,869	-127,505	-125,221
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	9,964,335	15,369,357	15,325,281	19,747,178
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>5,405,022</b>	<b>-44,076</b>	<b>4,421,897</b>	<b>16,745,104</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15,369,357	15,325,281	19,747,178	36,492,282

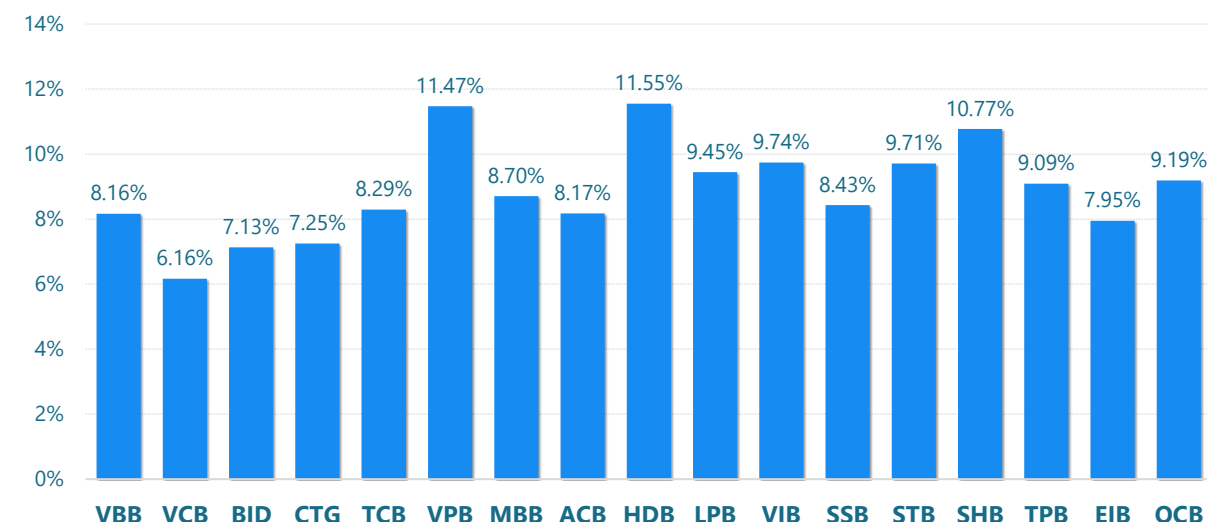
CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (triệu VNĐ)	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>91,505,109</b>	<b>103,377,281</b>	<b>111,306,635</b>	<b>138,258,073</b>
Tiền và TĐ tiền	581,023	553,510	644,124	535,889
Tiền gửi tại NHNN	2,254,297	4,636,328	1,786,003	9,408,855
Tín phiếu kho bạc và GTCG	0	0	0	0
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	12,534,037	14,639,146	17,517,051	26,547,538
Chứng khoán kinh doanh	0	0	0	1,076,343
Các CCPS và các TS TC khác	52.0	18,017	19,619	19,848
<b>Cho vay khách hàng</b>	<b>44,345,769</b>	<b>49,612,464</b>	<b>63,007,037</b>	<b>79,976,558</b>
Chứng khoán đầu tư	27,537,294	29,145,492	23,450,896	16,440,405
Góp vốn đầu tư dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	852,037	813,189	853,171	808,768
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản có khác	3,400,600	3,959,135	4,028,734	3,443,869
<b>Tổng nợ</b>	<b>86,227,359</b>	<b>97,633,115</b>	<b>105,039,842</b>	<b>131,362,414</b>
Các khoản nợ CP và NHNN	13,730	11,663	1,266,389	9,020
Tiền gửi và vay các TCTD khác	14,643,134	21,353,634	20,384,708	26,621,774
<b>Tiền gửi khách hàng</b>	<b>64,537,150</b>	<b>66,755,406</b>	<b>75,988,224</b>	<b>89,995,715</b>
Các CCPS và nợ TC khác	0	0	0	0
Vốn tài trợ, uỷ thác ĐT mà NH chịu RR	0	0	0	0
Phát hành giấy tờ có giá	4,993,000	7,635,170	5,122,170	11,551,170
Các khoản nợ khác	2,040,345	1,877,242	2,278,351	3,184,735
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>5,277,750</b>	<b>5,744,166</b>	<b>6,266,793</b>	<b>6,895,659</b>
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	0	0	0	0

# Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín

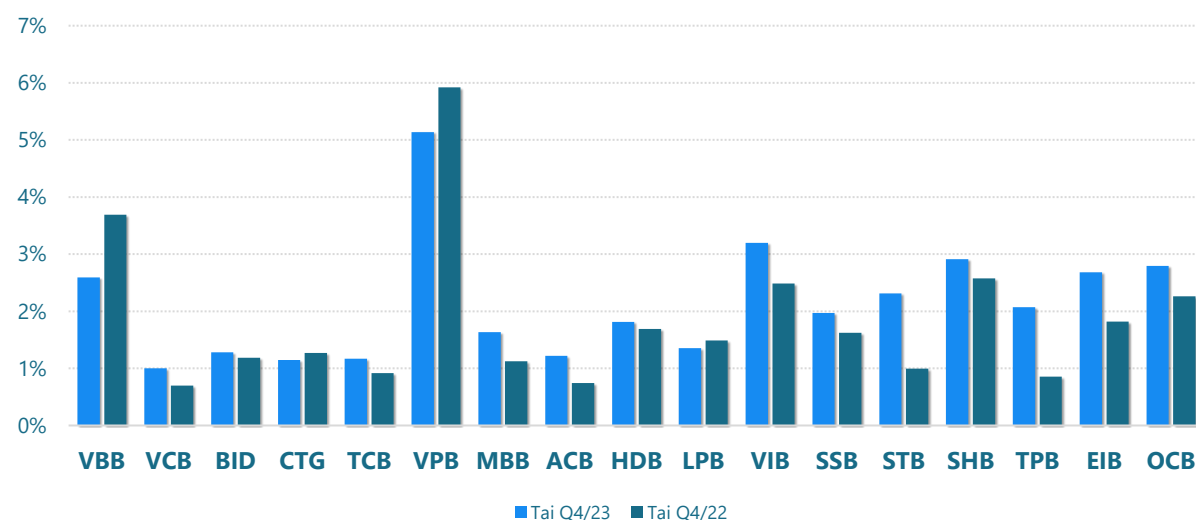
## Lợi nhuận sau thuế



## Tỷ suất sinh lợi của Tài sản sinh lãi (YOEAs)



## Tỷ lệ nợ xấu



Trong các mã chứng khoán trên, **VCB** có lợi nhuận sau thuế năm 2023 lớn nhất đạt **33,054,448** tỷ đồng (**tăng trưởng 10.5%**). **VBB** có lợi nhuận sau thuế thấp nhất chỉ đạt **646,866** tỷ đồng (**tăng trưởng 23.8%**).

Với Tỷ suất sinh lợi của Tài sản Có sinh lãi (**YOEAs**), **HDB** đạt mức tỷ suất lớn nhất là **11.6%**, **VCB** đạt mức tỷ suất thấp nhất là **6.16%**. Còn **VBB** đạt mức tỷ suất là **8.16%**, xếp **thứ 4** trong các mã trên.

Tỷ lệ nợ xấu của **VPB** là cao nhất ở mức **5.14%**, ở mức thấp nhất là mã **VCB** bằng **1.00%**. Còn **VBB** có tỷ lệ nợ xấu bằng **2.59%**, xếp thứ 4 trong nhóm mã trên.